VINACONEX

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối quý*	*Đầu năm*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**17,768,981,348,052**	**17,440,794,658,878**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	*D.01*	**1,029,145,835,166**	**2,927,852,392,783**
1.Tiền	111		521,218,908,684	1,197,742,449,391
2. Các khoản tương đương tiền	112		507,926,926,482	1,730,109,943,392
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D.02*	**735,933,285,910**	**220,191,695,390**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		753,620,729,530	231,820,808,371
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(17,687,443,620)	(11,629,112,981)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7,236,837,047,381**	**6,696,126,997,875**
1. Phải thu khách hàng	131		4,854,527,017,835	4,462,297,513,238
2. Trả trước cho người bán	132		1,782,512,791,077	1,868,876,335,870
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133		-	-
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		4,861,791,610	2,722,032,046
4. Các khoản phải thu khác	135	*D.03*	682,234,418,646	437,735,977,420
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(87,298,971,787)	(75,504,860,699)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7,813,410,898,009**	**6,709,969,685,584**
1. Hàng tồn kho	141	*D.04*	7,838,468,438,484	6,727,361,253,190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25,057,540,475)	(17,391,567,606)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**953,654,281,585**	**886,653,887,246**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D.05*	63,428,110,786	64,717,702,854
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		102,017,221,904	114,098,324,886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		56,421,441,223	63,596,046,765
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		731,787,507,672	644,241,812,741

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối quý*	*Đầu năm*
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**13,407,579,899,666**	**14,246,094,516,191**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**53,805,664,462**	**52,652,551,181**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,632,372,002	2,295,609,138
2. Phải thu dài hạn khác	218	*D.06*	52,973,546,066	51,225,309,779
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(800,253,606)	(868,367,736)
II. Tài sản cố định	**220**		**10,646,517,999,751**	**11,118,629,175,823**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D.07*	7,766,173,570,913	9,019,216,567,739
- Nguyên giá	*222*		*9,906,030,683,533*	*11,019,402,128,800*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2,139,857,112,620)*	*(2,000,185,561,061)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D.08*	62,115,045,799	65,566,280,551
- Nguyên giá	*225*		*89,801,212,423*	*86,515,273,370*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(27,686,166,624)*	*(20,948,992,819)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D.09*	61,345,367,537	58,894,662,424
- Nguyên giá	*228*		*68,380,599,758*	*64,932,574,758*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(7,035,232,221)*	*(6,037,912,334)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*D.10*	2,756,884,015,502	1,974,951,665,109
III. Bất động sản đầu tư	**240**	*D.11*	**728,860,922,834**	**753,656,769,717**
- Nguyên giá	241		857,052,434,244	846,728,725,601
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(128,191,511,410)	(93,071,955,884)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,357,858,009,970**	**1,731,567,725,181**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,037,919,629,195	1,207,346,527,056
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*D.12*	358,749,132,408	541,544,490,154
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(38,810,751,633)	(17,323,292,029)
V. Lợi thế thương mại	**260**		**3,530,588,132**	**7,045,074,832**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**617,006,714,516**	**582,543,219,457**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	*D.13*	317,970,531,274	282,390,648,184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		285,858,761,219	286,376,799,570
3. Tài sản dài hạn khác	278		13,177,422,023	13,775,771,703
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**31,176,561,247,718**	**31,686,889,175,069**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối quý*	*Đầu năm*
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**26,125,522,663,723**	**26,169,541,470,495**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**17,835,144,497,825**	**15,144,898,171,971**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*D.14*	6,287,541,323,205	4,350,084,623,285
2. Phải trả người bán	312		2,463,955,024,069	2,516,842,576,600
3. Người mua trả tiền trước	313		6,181,711,276,950	4,987,577,658,456
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*D.15*	223,426,475,327	437,221,011,586
5. Phải trả người lao động	315		150,142,509,599	250,978,833,355
6. Chi phí phải trả	316	*D.16*	885,561,810,268	980,569,761,883
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*D.17*	1,590,837,933,886	1,573,755,631,198
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,329,014,147	1,739,385,557
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		50,639,130,373	46,128,690,051
II. Nợ dài hạn	**330**		**8,290,378,165,898**	**11,024,643,298,524**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		107,198,535,382	103,988,414,637
2. Phải trả dài hạn khác	333		23,860,169,092	105,414,774,675
3. Vay và nợ dài hạn	334	*D.18*	6,614,022,350,190	9,130,431,005,851
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1,066,332,086	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9,298,561,229	9,650,522,732
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		5,045,699,317	5,702,722,382
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,529,886,518,602	1,669,455,858,247
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3,228,640,569,521**	**3,610,545,044,690**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2,815,109,177,579**	**3,140,786,190,521**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	*D.19*	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355,104,902,000	355,104,902,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,028,569,232	954,773,367
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(617,620,494,050)	(254,984,742,303)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		484,197,949,558	424,136,824,515
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		99,161,582,842	85,579,674,641
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,068,572,780	1,315,475,876
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(511,831,904,782)	(471,320,717,575)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**413,531,391,942**	**469,758,854,169**
1. Nguồn kinh phí	432		413,531,391,942	469,758,854,169
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**500**		**1,822,398,014,474**	**1,906,802,659,884**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**31,176,561,247,718**	**31,686,889,175,069**

Ngày 16 tháng 11 năm 2011

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hồng Kiên	Nguyễn Quốc Hòa	Nguyễn Thành Phương

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**3,800,941,655,851**	**3,771,067,742,859**	**9,841,537,027,031**	**9,760,501,829,108**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*D.26*	11,675,462,201	17,908,028,623	40,323,243,772	41,256,535,234
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	***D.25***	**3,789,266,193,650**	**3,753,159,714,236**	**9,801,213,783,259**	**9,719,245,293,874**
4. Giá vốn hàng bán	11	*D.25*	3,220,821,913,984	3,236,483,686,010	8,414,257,028,155	8,118,539,150,348
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**568,444,279,666**	**516,676,028,226**	**1,386,956,755,104**	**1,600,706,143,526**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D.27*	228,138,012,937	339,308,381,089	808,507,558,676	604,229,434,726
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D.28*	402,327,067,935	517,165,279,104	1,226,318,811,873	1,026,273,293,076
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		555,733,290,617	584,664,656,388	1,026,219,266,379	982,424,169,943
8. Chi phí bán hàng	24	*D.29*	55,395,005,700	85,206,588,011	128,776,683,388	351,731,735,073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*D.30*	162,259,699,771	168,391,525,078	534,886,587,615	493,054,111,719
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**176,600,519,197**	**85,221,017,122**	**305,482,230,904**	**333,876,438,384**
11. Thu nhập khác	31	*D.31*	66,791,429,593	64,065,791,909	104,860,788,524	120,702,026,339
12. Chi phí khác	32	*D.32*	6,676,884,887	5,034,896,766	19,752,357,498	38,128,018,472
13. Lợi nhuận khác	**40**		**60,114,544,706**	**59,030,895,143**	**85,108,431,026**	**82,574,007,867**
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		2,814,579,890	14,756,648,867	44,377,312,193	67,484,532,943
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**239,529,643,793**	**159,008,561,132**	**434,967,974,123**	**483,934,979,194**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		73,435,964,741	62,348,820,036	129,584,427,627	181,008,386,866
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7,022,330,950)	(2,665,090,900)	1,043,350,534	(17,346,139,107)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**173,116,010,002**	**99,324,831,996**	**304,340,195,962**	**320,272,731,435**
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		41,875,817,498	53,610,467,874	74,329,754,185	163,080,388,731
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		131,240,192,504	45,714,364,122	230,010,441,777	157,192,342,704
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**434**	**247**	**767**	**849**

Ngày 16 tháng 11 năm 2011

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Kiên	Nguyễn Quốc Hòa	Nguyễn Thành Phương

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Lũy kế đến cuối quý III năm 2011*	*Năm 2010*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*434,967,974,123*	*740,815,567,281*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	484,129,533,243	618,262,175,615
- Các khoản dự phòng	03	46,119,425,709	41,914,069,970
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(228,661,581)	11,787,016,422
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(325,788,045,238)	(317,406,402,575)
- Chi phí lãi vay	06	1,026,219,266,379	908,793,130,221
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*1,665,419,492,635*	*2,004,165,556,934*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(620,762,758,121)	(1,168,716,394,636)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,007,013,985,294)	(865,020,923,909)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	404,692,760,666	900,458,449,073
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(34,290,291,022)	(240,837,860,601)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,029,103,122,009)	(871,640,385,464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(185,015,279,572)	(325,185,279,304)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,445,825,640,547	518,404,849,382
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(624,164,939,354)	(433,519,637,327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*15,587,518,475*	*(481,891,625,852)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,079,121,046,141)	(1,375,675,359,335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26,158,536,121	96,191,830,441
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,118,253,527,280)	(1,069,611,159,491)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	561,923,926,445	977,397,104,641
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(103,144,522,086)	(169,073,851,329)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	416,177,942,741	402,330,723,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	230,321,721,328	156,065,453,922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(1,065,936,968,872)*	*(982,375,258,151)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến cuối quý III năm 2011	Năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	572,142,112,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,164,832,765,060	10,272,678,441,969
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,963,649,183,189)	(8,604,018,360,017)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(241,421,196)	(120,229,976)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,337,103,053)	(351,652,735,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(814,394,942,378)***	***1,889,029,228,676***
			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***	**(1,834,744,392,774)**	**424,762,344,673**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***	**2,927,852,392,783**	**2,503,043,407,719**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(33,962,164,843)	46,640,391
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***	**1,029,145,835,166**	**2,927,852,392,783**

Ngày 16 tháng 11 năm 2011

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hồng Kiên	Nguyễn Quốc Hòa	Nguyễn Thành Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 27/01/2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế qui hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 30/09/2011 : 39 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 39 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	50,98%	50,98%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
9	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	65,27%	48,16%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52.60%	52,60%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
13	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
14	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
15	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	86,55%	79,61%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	72,79%	70,50%
18	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
19	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
20	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
21	Công ty Cổ phần Tư Vấn, ĐTXD và Ứng Dụng công nghệ mới (R&D)	51,00%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
23	Công ty Cổ phần Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	51,00%	51,00%
24	Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương Sơn	55,00%	55,00%
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	95,26%	85,76%
26	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	55,68%	55,68%
27	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
29	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
30	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex E&C	51,00%	51,00%
31	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	64,10%	62,63%
32	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	100,00%	99,82%
33	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
34	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
35	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
36	Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	93,91%	54,56%
37	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch bất động sản	58,17%	44,66%
38	Công ty cổ phần Vipaco	49,58%	33,97%
39	Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (*)	59,12%	58,93%

(*) Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex là Công ty con của Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả.

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
	Công ty Liên doanh			
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
3	Công ty TNHH Vina Sanwa	Hà Nội	40,00%	40,00%
	Công ty Liên kết			
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	31,43%	31,43%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Hà Nội	23,69%	23,69%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex UPGC	Khánh Hòa	33,83%	29,50%
5	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
6	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,65%	24,27%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	Hà Nội	37,50%	31,89%
8	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình (**)	Yên Bái	31,64%	28,98%

(**) Công ty cổ phần xi măng Yên Bình được chuyển từ Công ty con thành Công ty liên kết làm giảm tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán.

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

III. Tóm tắc các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 09 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/ lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	57,134,935,778	45,403,333,079
- Tiền gửi ngân hàng	456,771,906,906	1,152,299,116,312
- Tiền đang chuyển	7,312,066,000	40,000,000
- Các khoản tương đương tiền	507,926,926,482	1,730,109,943,392
Cộng	**1,029,145,835,166**	**2,927,852,392,783**

D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	33,129,528,361	39,590,343,904
- Đầu tư ngắn hạn khác	720,491,201,169	192,230,464,467
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(17,687,443,620)	(11,629,112,981)
Cộng	**735,933,285,910**	**220,191,695,390**

D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ phần hóa	57,718,400	57,718,400
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13,621,660,000	7,240,421,400
- Phải thu người lao động	3,104,745,700	571,278,907
- Cho vay ngắn hạn	7,000,000,000	450,000,000
- Phải thu khác	658,450,294,546	429,416,558,713
Cộng	**682,234,418,646**	**437,735,977,420**

D.04- Hàng tồn kho	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	16,097,137,368	9,815,777,375
- Nguyên liệu, vật liệu	332,362,030,785	306,260,522,894
- Công cụ, dụng cụ	186,239,124,631	195,381,398,688
- Chi phí SX, KD dở dang	6,950,386,375,279	5,982,882,876,377
- Thành phẩm	333,807,540,236	203,382,198,966
- Hàng hóa	12,358,766,200	24,072,765,185
- Hàng gửi đi bán	7,217,463,985	5,565,713,705
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**7,838,468,438,484**	**6,727,361,253,190**

D.06 - Phải thu dài hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,763,236,287	25,000,000
- Phải thu dài hạn khác	51,210,309,779	51,200,309,779
Cộng	**52,973,546,066**	**51,225,309,779**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

D.07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**4,355,413,539,911**	**4,788,960,444,687**	**877,739,308,100**	**997,288,836,102**	**11,019,402,128,800**
Mua trong kỳ	49,916,501,215	74,323,415,526	24,433,190,601	22,810,649,038	171,483,756,380
Đầu tư XDCB hoàn thành	63,121,198,086	58,051,397,958	6,414,430,284	46,461,362	127,633,487,690
Tăng khác	10,909,090	6,268,700,092	4,771,074,820	10,628,479,067	21,679,163,069
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(903,786,346)	-	(11,697,875)	(915,484,221)
Thanh lý, nhượng bán	(16,215,856,321)	(20,312,537,708)	(11,241,870,771)	(1,394,828,813)	(49,165,093,613)
Giảm khác	(362,753,783,744)	(973,572,791,336)	(46,428,560,273)	(1,332,139,219)	(1,384,087,274,572)
Số dư cuối quý	**4,089,492,508,237**	**3,932,814,842,873**	**855,687,572,761**	**1,028,035,759,662**	**9,906,030,683,533**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**514,572,170,931**	**1,129,294,224,748**	**299,150,436,963**	**57,168,728,419**	**2,000,185,561,061**
Khấu hao trong kỳ	148,456,352,734	211,690,279,284	66,465,450,724	13,415,530,033	440,027,612,775
Tăng khác	15,263,880,090	4,674,076,554	3,854,854,627	1,953,032,961	25,745,844,232
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(143,877,326)	-	-	-	(143,877,326)
Thanh lý, nhượng bán	(8,202,343,866)	(19,477,181,464)	(12,260,956,670)	(1,295,768,172)	(41,236,250,172)
Giảm khác	(42,521,957,523)	(228,749,778,315)	(12,682,037,387)	(768,004,725)	(284,721,777,950)
Số dư cuối quý	**627,424,225,040**	**1,097,431,620,807**	**344,527,748,257**	**70,473,518,516**	**2,139,857,112,620**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	**3,840,841,368,980**	**3,659,666,219,939**	**578,588,871,137**	**940,120,107,683**	**9,019,216,567,739**
Tại ngày cuối quý	**3,462,068,283,197**	**2,835,383,222,066**	**511,159,824,504**	**957,562,241,146**	**7,766,173,570,913**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/09/2011

D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	**2,393,958,725**	**12,354,788,805**	**71,766,525,840**	-	**86,515,273,370**
Thuê tài chính trong kỳ	-	1,795,217,000	2,415,636,364	-	4,210,853,364
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	121,865,368	-	-	-	121,865,368
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(934,513,686)	(112,265,993)	-	(1,046,779,679)
Số dư cuối quý	**2,515,824,093**	**13,215,492,119**	**74,069,896,211**	-	**89,801,212,423**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**796,095,920**	**3,354,703,883**	**16,798,193,016**	-	**20,948,992,819**
Khấu hao trong kỳ	287,905,988	549,146,169	6,642,368,356	-	7,479,420,513
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(629,980,715)	(112,265,993)	-	(742,246,708)
Số dư cuối quý	**1,084,001,908**	**3,273,869,337**	**23,328,295,379**	-	**27,686,166,624**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	**1,597,862,805**	**9,000,084,922**	**54,968,332,824**	-	**65,566,280,551**
Tại ngày cuối quý	**1,431,822,185**	**9,941,622,782**	**50,741,600,832**	-	**62,115,045,799**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/09/2011

D.09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Quyền phát hành*	*Bản quyền*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	**50,792,893,277**	-	**47,500,000**	**14,092,181,481**	**64,932,574,758**
Mua trong kỳ	-	-	-	708,079,000	708,079,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	8,291,305,131	-	-	-	8,291,305,131
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(5,438,680,131)	-	-	(112,679,000)	(5,551,359,131)
Số dư cuối quý	**53,645,518,277**	-	**47,500,000**	**14,687,581,481**	**68,380,599,758**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**3,544,605,562**	-	**16,477,563**	**2,476,829,209**	**6,037,912,334**
Khấu hao trong kỳ	593,074,715	-	357,577,819	755,090,254	1,705,742,788
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(708,422,901)	-	-	-	(708,422,901)
Số dư cuối quý	**3,429,257,376**	-	**374,055,382**	**3,231,919,463**	**7,035,232,221**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	**47,248,287,715**	-	**31,022,437**	**11,615,352,272**	**58,894,662,424**
Tại ngày cuối quý	**50,216,260,901**	-	**(326,555,382)**	**11,455,662,018**	**61,345,367,537**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/09/2011

D.11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Số dư đầu năm*	*Tăng*	*Giảm*	*Số dư cuối quý*
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**846,728,725,601**	**10,323,708,643**	**-**	**857,052,434,244**
- Quyền sử dụng đất	9,627,543,200	-	-	9,627,543,200
- Nhà	647,682,713,024	10,323,708,643	-	658,006,421,667
- Nhà và quyền sử dụng đất	189,418,469,377	-	-	189,418,469,377
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	**93,071,955,884**	**34,916,757,167**	**(202,798,359)**	**128,191,511,410**
- Quyền sử dụng đất	1,546,410,089	288,826,296	-	1,835,236,385
- Nhà	64,832,905,090	32,218,054,871	(202,798,359)	97,253,758,320
- Nhà và quyền sử dụng đất	26,692,640,705	2,409,876,000	-	29,102,516,705
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**753,656,769,717**	**-**	**-**	**728,860,922,834**
- Quyền sử dụng đất	8,081,133,111		-	7,792,306,815
- Nhà	582,849,807,934	-	-	560,752,663,347
- Nhà và quyền sử dụng đất	162,725,828,672	-	-	160,315,952,672
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*Cuối quý*	*Đầu năm*
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát	336,823,979,942	328,802,816,452
Khu đô thị Nam cầu Trần Thị Lý	71,017,224,917	-
Công trình thuỷ điện Ngòi Phát	653,469,575,218	423,307,656,445
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	506,485,802,260	387,665,551,825
Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	369,446,814,100	239,747,101,982
Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	120,486,507,132	62,616,796,081
Nhà máy bê tông dự ứng lực Long An	100,807,974,490	60,741,011,695
Dự án mở đường vào Trung Văn	44,578,455,848	44,326,467,937
Dự án tổ 34 Cầu Diễn	80,121,235,706	37,334,623,812
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Vinahud	37,907,718,922	35,478,571,901
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội	21,132,836,358	29,866,806,454
Công trình dự án nước Định Công	18,629,902,766	8,696,186,861
Hệ thống cấp nước Sông Đà	19,429,589,791	15,036,851,643
Dự án 19 Đại Từ	22,339,331,999	15,170,343,208
Nhà máy bê tông dự ứng lực Đà Nẵng	35,747,684,949	1,787,377,856
Dự án Chung cư và Trung tâm thương mại Xuân Mai	7,024,894,356	6,403,787,849
Các dự án khác	311,434,486,748	277,969,713,108
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**2,756,884,015,502**	**1,974,951,665,109**

D.12 - Đầu tư dài hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	304,612,158,182	348,792,490,154
- Đầu tư dài hạn khác	54,136,974,226	192,752,000,000
Cộng	**358,749,132,408**	**541,544,490,154**

D.13 - Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Công cụ dụng cụ phân bổ	76,702,494,206	62,917,389,899
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	5,817,997,550	5,940,896,918
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9,383,649,162	5,856,613,707
- Vật tư luân chuyển	14,281,184,681	3,969,417,553
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	1,310,580	223,426,116
- Khác	211,783,895,095	203,482,903,991
Cộng	**317,970,531,274**	**282,390,648,184**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
a. Vay và nợ ngắn hạn	3,311,901,500,402	3,296,779,393,581
- Vay ngắn hạn ngân hàng	2,759,998,409,382	2,663,767,114,119
- Vay ngắn hạn tổ chức	263,160,370,469	498,376,679,205
- Vay ngắn hạn cá nhân	288,742,720,551	134,635,600,257
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	2,975,639,822,803	1,053,305,229,704
Cộng	**6,287,541,323,205**	**4,350,084,623,285**

D.15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	100,911,746,907	227,069,805,355
- Thuế xuất nhập khẩu	252,186,015	261,945,840
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	105,932,108,660	169,149,870,364
- Thuế thu nhập cá nhân	8,738,622,484	9,674,765,294
- Thuế tài nguyên	785,773,118	4,030,359,414
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,854,106,844	3,145,372,889
- Các loại thuế khác	4,951,931,300	23,888,892,430
Cộng	**223,426,475,327**	**437,221,011,586**

D.16- Chi phí phải trả	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Trích trước hoạt động kinh doanh	305,012,353,542	418,039,924,041
- Trích trước lãi sử dụng vốn	27,956,247,075	258,878,759,131
- Trích trước khác	552,593,209,651	303,651,078,711
Cộng	**885,561,810,268**	**980,569,761,883**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
Phải trả các đội xây dựng	665,124,846,580	364,674,914,484
Phải trả Công ty CP Đại Đương Thăng Long (dự án HH)	570,000,000,000	570,000,000,000
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	88,654,417,433	116,028,301,892
Phải nộp Ngân sách Thành phố	25,427,427,421	25,553,949,238
Tài sản thừa chờ giải quyết	2,647,707,754	2,836,688,411
Kinh phí công đoàn	15,266,317,461	14,471,882,473
Bảo hiểm xã hội	13,012,880,214	6,796,227,917
Bảo hiểm y tế	2,540,865,995	1,654,001,603
Phải trả về cổ phần hóa	149,023,192	164,161,478
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,099,040,676	1,248,440,537
Các khoản phải trả, phải nộp khác	205,915,407,160	470,327,063,165
Cộng	**1,590,837,933,886**	**1,573,755,631,198**

D.18 - Vay và nợ dài hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
Vay dài hạn	**7,514,662,172,993**	**8,108,736,235,555**
- Vay tại Công ty mẹ	5,216,391,274,673	5,436,475,628,721
- Vay tại các công ty con	2,298,270,898,320	2,672,260,606,834
Trái phiếu phát hành	**2,075,000,000,000**	**2,075,000,000,000**
- Tại Công ty mẹ	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
- Tại các công ty con	75,000,000,000	75,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**(2,975,639,822,803)**	**(1,053,305,229,704)**
Cộng	**6,614,022,350,190**	**9,130,431,005,851**

D.19 - Vốn chủ sở hữu	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
(Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD)		
- Thặng dư vốn cổ phần	355,104,902,000	355,104,902,000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	1,531,506,920,000	1,531,506,920,000
- Vốn góp của cổ đông khác	1,468,493,080,000	1,468,493,080,000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300,000,000	300,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300,000,000	300,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	298,276,207	298,276,207
- Cổ phiếu ưu đãi	1,723,793	1,723,793
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	*10.000 đồng/ 1CP*	*10.000 đồng/ 1CP*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.25 - Doanh thu theo ngành	*Lũy kế quý III/2011*	*Tỷ trọng*	*Lũy kế quý III/2010*	*Tỷ trọng*
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	4,912,739,700,125	50.12%	4,477,000,968,139	46.06%
- Bất động sản	1,425,098,475,953	14.54%	1,476,629,620,100	15.19%
- Sản xuất công nghiệp	2,401,948,706,187	24.51%	2,581,559,334,195	26.56%
- Tư vấn	84,009,486,836	0.86%	64,578,050,117	0.66%
- Doanh thu khác	977,417,414,158	9.97%	1,119,477,321,323	11.52%
Tổng doanh thu thuần	**9,801,213,783,259**		**9,719,245,293,874**	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	4,479,714,609,809	53.24%	4,059,513,207,105	50.00%
- Bất động sản	1,097,810,269,707	13.05%	976,170,730,812	12.02%
- Sản xuất công nghiệp	2,071,133,034,689	24.61%	2,127,225,551,725	26.20%
- Tư vấn	57,244,118,251	0.68%	45,371,252,241	0.56%
- Doanh thu khác	708,354,995,699	8.42%	910,258,408,465	11.21%
Tổng giá vốn hàng bán	**8,414,257,028,155**		**8,118,539,150,348**	
Lãi gộp				
- Xây lắp	433,025,090,316	31.22%	417,487,761,034	26.08%
- Bất động sản	327,288,206,246	23.60%	500,458,889,288	31.26%
- Sản xuất công nghiệp	330,815,671,498	23.85%	454,333,782,470	28.38%
- Tư vấn	26,765,368,585	1.93%	19,206,797,876	1.20%
- Doanh thu khác	269,062,418,459	19.40%	209,218,912,858	13.07%
Tổng lãi gộp	**1,386,956,755,104**		**1,600,706,143,526**	
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp	8.81%		9.33%	
- Bất động sản	22.97%		33.89%	
- Sản xuất công nghiệp	13.77%		17.60%	
- Tư vấn	31.86%		29.74%	
- Doanh thu khác	27.53%		18.69%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	**14.15%**		**16.47%**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.26 - Các khoản giảm trừ doanh thu	*Lũy kế Quý III/2011*	*Lũy kế Quý III/2010*
- Chiết khấu thương mại	39,881,340,793	40,778,196,825
- Giảm giá hàng bán	354,546,749	237,269,626
- Hàng bán bị trả lại	87,356,230	241,068,783
Cộng	**40,323,243,772**	**41,256,535,234**

D.27 - Doanh thu hoạt động tài chính	*Lũy kế Quý III/2011*	*Lũy kế Quý III/2010*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132,386,908,380	378,704,745,740
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	145,145,577,626	35,599,847,562
- Lãi bán chứng khoán	151,443,114,204	7,472,661,139
- Lãi chênh lệch tỷ giá	356,159,378,656	2,373,617,740
- Lãi bán hàng trả chậm	108,785,530	849,553,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	23,263,794,280	75,137,849,543
Cộng	**808,507,558,676**	**604,229,434,726**

D.28 - Chi phí hoạt động tài chính	*Lũy kế Quý III/2011*	*Lũy kế Quý III/2010*
- Lãi tiền vay	799,916,549,818	680,503,132,438
- Chi phí mua bán chứng khoán	2,049,766,272	280,000,000
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,146,376,422	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	4,878,599
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,993,605,983	15,060,222,654
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	363,348,281,169	291,642,006,776
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	30,610,762,244	11,566,052,613
- Chi phí tài chính khác	23,253,469,965	27,216,999,996
Cộng	**1,226,318,811,873**	**1,026,273,293,076**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.29 - Chi phí bán hàng	*Lũy kế Quý III/2011*	*Lũy kế Quý III/2010*
- Chi phí nhân viên	19,706,248,082	30,414,577,880
- Chi phí nguyên vật liệu	5,217,670,072	5,045,221,485
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,834,004,805	23,926,717,639
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	40,399,668	163,290,334
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,539,634,253	62,504,443,755
- Chi phí bằng tiền khác	59,438,726,508	229,677,483,980
Cộng	**128,776,683,388**	**351,731,735,073**

D.30 - Chi phí quản lý	*Lũy kế Quý III/2011*	*Lũy kế Quý III/2010*
- Chi phí nhân viên	295,636,294,028	268,883,022,210
- Chi phí nguyên vật liệu	10,165,318,525	7,870,470,663
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12,283,934,917	10,078,092,550
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,157,443,013	24,464,696,910
- Thuế, phí và lệ phí	13,847,605,677	7,851,205,645
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	2,013,665,478	104,829,529
- Chi phí dự phòng	14,721,812,725	14,127,737,342
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,800,218,003	46,380,568,439
- Chi phí bằng tiền khác	109,260,295,249	113,293,488,431
Cộng	**534,886,587,615**	**493,054,111,719**

D.31 - Thu nhập khác	*Lũy kế Quý III/2011*	*Lũy kế Quý III/2010*
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22,150,575,357	55,491,528,634
- Thu nhập công nợ không đối tượng	115,466,464	1,877,549
- Thu nhập khác	82,594,746,703	65,208,620,156
Cộng	**104,860,788,524**	**120,702,026,339**

D.32 - Chi phí khác	*Lũy kế Quý III/2011*	*Lũy kế Quý III/2010*
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	5,922,898,815	18,602,651,066
- Xử lý hàng tồn kho	398,715,722	-
- Chi phí khác	13,430,742,961	19,525,367,406
Cộng	**19,752,357,498**	**38,128,018,472**